

Số: 327/CBTT-DAP

Hà Phòng, ngày 17 tháng 4 năm 2026

Digitally signed by CÔNG TY C
PH N DAP-VINACHEM
DN: CN= Viettel-CA SHA2, O= Viettel Group,
C= VN
Reason: I am the author of this document
Date: 17 Tháng T 2026 2:24:52 CH

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.
- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I năm 2026:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/4/2026 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý I năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Nguyễn Anh Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.525.711.351.951	2.473.354.025.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	88.987.671.722	47.886.373.122
1. Tiền	111		88.987.671.722	47.886.373.122
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.260.000.000.000	1.505.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.260.000.000.000	1.505.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.569.956.974	202.707.247.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	114.178.723.195	23.803.900.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	68.062.021.596	82.796.589.081
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.	2.239.496.656	97.891.695.995
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.3; V.5	(1.910.284.473)	(1.784.938.089)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	885.812.468.927	693.910.395.999
1. Hàng tồn kho	141		885.812.468.927	693.910.395.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		108.341.254.328	23.850.008.821
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12.	2.983.659.241	540.810.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		88.076.350.707	888.238.203
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.	17.281.244.380	22.420.960.009
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		568.571.261.363	565.633.997.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.318.138.030	2.318.138.030
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b.	2.318.138.030	2.318.138.030
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.5b.		
II. Tài sản cố định	220	V.9.	458.281.360.816	477.348.536.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221		453.254.795.379	471.982.086.647
- Nguyên giá	222		2.616.967.135.815	2.611.225.496.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.163.712.340.436)	(2.139.243.409.512)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11.	4.828.648.767	5.158.116.363
- Nguyên giá	225		5.389.941.818	5.389.941.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(561.293.051)	(231.825.455)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	197.916.670	208.333.336
- Nguyên giá	228		430.000.000	430.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(232.083.330)	(221.666.664)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8.	103.930.693.372	81.232.434.882
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		103.930.693.372	81.232.434.882
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2b.	4.041.069.145	4.267.911.178
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(958.930.855)	(732.088.822)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			466.976.876
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12.		466.976.876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
3. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.094.282.613.314	3.038.988.023.033
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		704.780.097.802	773.815.220.606
I. Nợ ngắn hạn	310		698.406.786.080	767.441.908.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	375.243.573.510	321.200.414.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	120.174.703.227	15.407.390.577
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16.	30.785.073.242	38.312.463.957
5. Phải trả người lao động	315		93.238.452.774	183.859.427.564
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17.	16.361.409.245	53.757.770.505
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18.	6.610.074.586	12.496.095.453
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13.	808.491.276	118.574.817.398

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19.	32.331.753.000	
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		22.853.255.220	23.833.528.766
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		6.373.311.722	6.373.311.722
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.18.	2.241.023.000	2.241.023.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13.	4.132.288.722	4.132.288.722
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20.	2.389.502.515.512	2.265.172.802.427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.762.168.000	159.762.168.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		768.641.347.512	644.311.634.427
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		644.311.634.427	13.479.797.628
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		124.329.713.085	630.831.836.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.094.282.613.314	3.038.988.023.033

Phê duyệt, ngày 13 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC
**CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DẠP-VINACHEM**
 M.S.D.N.V. 0312303000
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979368 Fax: 02253 979170

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.849.131.771.874	1.162.917.054.441	1.849.131.771.874	1.162.917.054.441
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.970.827.750	6.429.053.321	6.970.827.750	6.429.053.321
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.842.160.944.124	1.156.488.001.120	1.842.160.944.124	1.156.488.001.120
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.641.096.268.046	968.260.908.693	1.641.096.268.046	968.260.908.693
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		201.064.676.078	188.227.092.427	201.064.676.078	188.227.092.427
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	17.995.749.129	11.632.765.800	17.995.749.129	11.632.765.800
8	Chi phí tài chính	23	VI.5	4.336.099.770	3.179.415.669	4.336.099.770	3.179.415.669
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		430.070.683	239.797.439	430.070.683	239.797.439
9	Chi phí bán hàng	25	VI.8	30.515.715.866	22.798.604.171	30.515.715.866	22.798.604.171
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	28.530.696.230	21.872.804.040	28.530.696.230	21.872.804.040
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		155.677.913.341	152.009.034.347	155.677.913.341	152.009.034.347
12	Thu nhập khác	31	VI.6	417.838.252	224.702.943	417.838.252	224.702.943
13	Chi phí khác	32	VI.7	464.929.836	22.814.175	464.929.836	22.814.175
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(47.091.584)	201.888.768	(47.091.584)	201.888.768
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		155.630.821.757	152.210.923.115	155.630.821.757	152.210.923.115
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	31.301.108.672	30.456.314.469	31.301.108.672	30.456.314.469
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		124.329.713.085	121.754.608.646	124.329.713.085	121.754.608.646
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		851	833	851	833
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ KÝ
CỔ TƯỚNG GIÁM ĐỐC
DAP-VINACHEM
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Vũ Văn Bằng

Phê duyệt, ngày 13 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ kế toán: từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		155.630.821.757	152.210.923.115
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.799.151.640	17.084.030.211
- Các khoản dự phòng	03		32.683.941.417	16.684.168.338
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(113.517.220)	(145.556.773)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(13.278.125.569)	(8.006.951.602)
- Chi phí lãi vay	06		430.070.683	239.797.439
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(7.856.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		200.144.486.708	178.066.410.728
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62.036.452.454)	(81.484.942.994)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(191.902.072.928)	(11.892.496.752)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		23.589.431.085	170.285.255.635
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.975.871.756)	(700.046.284)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(463.278.577)	(239.797.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.929.642.789)	(15.749.398.752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(970.610.000)	(274.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71.544.010.711)	238.010.584.142
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(28.439.898.146)	(9.737.741.958)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		305.000.000.000	60.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.646.973.789	8.006.951.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		230.207.075.643	(91.580.790.356)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	443.378.593.856	233.810.748.023
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(560.867.566.886)	(233.810.748.023)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(269.497.092)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(117.758.470.122)</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	40.904.594.810	146.429.793.786
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.886.373.122	30.831.262.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	196.703.790	154.054.660
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>88.987.671.722</u>	<u>177.415.110.569</u>

Phê duyệt, ngày 13 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I/2026 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và cấp giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 11/6/2025. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn); tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

- Sản xuất hóa chất cơ bản;

- Sửa chữa máy móc thiết bị;

- Sửa chữa thiết bị điện;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;

- Sản xuất điện;

- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Xây dựng nhà không để ở;

- Xây dựng công trình đường bộ;

- Xây dựng công trình điện;

- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;

- Phá dỡ;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc KKT Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định hữu hình (trừ nhà xưởng, vật kiến trúc) bằng 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng (áp dụng cho các tài sản hình thành từ năm 2020 trở lại đây và có thời gian còn lại trên 24 tháng, tính từ năm 2025). Theo đó, chi phí khấu hao quý I/2026 tăng thêm 4,87 tỷ đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 688 người (tại ngày 01/01/2026: 685 người)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán

Công ty tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định về công bố thông tin liên quan đến pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính năm quý I năm 2026 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính Công ty tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Tài sản và nợ phải trả: Được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu): Được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

Doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh; trường hợp không xác định được cụ thể thì sử dụng tỷ giá bình quân;

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh.

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ:

+ Khi mua, bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

+ Khi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ:

++ Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua

++ Trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

++

Trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ xác định lãi suất thực tế: Lãi suất thực tế được xác định căn cứ vào lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng và các điều khoản dòng tiền liên quan, phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành.

Việc lựa chọn lãi suất thực tế nhằm bảo đảm phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch và tuân thủ chuẩn mực kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/3/2026 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để phục vụ sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường, gồm: Hàng mua đang đi đường; Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi bán. Hàng tồn kho được theo dõi chi tiết cả về số lượng và giá trị theo từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng hóa tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo phương pháp trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

- **Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu xét thấy giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho thì doanh nghiệp phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được.

- **Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu:** Theo định mức tiêu hao và sản lượng thực tế theo báo cáo của phòng KTCN, phù hợp với quy trình sản xuất kinh doanh của Công ty và chế độ kế toán hiện hành, đảm bảo tính nhất quán qua các kỳ.
- **Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn:** Được xem xét đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng giảm giá (nếu có) theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định hữu hình (trừ nhà xưởng, vật kiến trúc) bằng 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng (áp dụng cho các tài sản hình thành từ năm 2020 trở lại đây và có thời gian còn lại trên 24 tháng, tính từ năm 2025). Theo đó, chi phí khấu hao quý I/2026 tăng thêm 4,87 tỷ đồng.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

8.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô 05 chỗ phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuế tài sản, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ thuê tài chính được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phương tiện vận tải	06 - 15

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

Tài sản sinh học được ghi nhận, đánh giá và trình bày theo giá gốc, có xem xét trích lập dự phòng tổn thất (nếu có), phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận và hạch toán theo bản chất kinh tế của hợp đồng, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa thường xuyên được phân bổ không quá 12 tháng... Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm; chi phí sửa chữa lớn phân bổ trong 03 năm (nếu có).

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các đối tượng khác (bao gồm cả các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ). Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông được xác định rõ là khoản phải trả liên quan đến phân phối từ lợi nhuận của năm tài chính cụ thể; được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Việc thanh toán cổ tức được thực hiện theo đúng thời gian quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước, quảng cáo và chi phí vận chuyển quặng, vận chuyển DAP... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu theo thời gian hoặc theo mức độ hoàn thành nghĩa vụ, phù hợp với bản chất giao dịch và chuẩn mực kế toán hiện hành.

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ đều theo thời gian hoặc theo mức độ hoàn thành nghĩa vụ, phù hợp với bản chất giao dịch và chuẩn mực kế toán hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc. Khoản dự phòng này được trích và hoàn nhập theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào chi phí thuế TNDN trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay và thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và được đánh giá lại số dư vay ngoại tệ theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo quy định áp dụng đối với tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Các khoản thanh toán tiền thuê hàng tháng (bao gồm tiền gốc và tiền lãi) được phân bổ giữa chi phí tài chính và khoản giảm nợ phải trả theo phương pháp lãi suất thực tế. Trong đó chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và phản ánh vào kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh (chi phí tài chính) trong năm khi phát sinh (trừ trường hợp được vốn hóa) theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với quy định pháp luật và chế độ kế toán hiện hành.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, hóa chất, điện, nước, dầu mỡ,...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay; lãi bán hàng trả chậm; lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận trên cơ sở số tiền trả chậm, thời gian trả chậm và lãi suất chậm trả được quy định trong hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hai bên.

Doanh thu từ lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu thanh lý TSCĐ, thu tiền bảo hiểm được bồi thường và các khoản thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ của công ty là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; chi phí lãi thuê tài chính; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán cho người mua; khoản lỗ tỷ giá hối đoái khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được kết chuyển sau khi bù trừ với các khoản được ghi giảm chi phí tài chính và hoàn nhập dự phòng theo quy định, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, phù hợp với doanh thu liên quan và theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Việc bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi nhận khi đáp ứng điều kiện ghi giảm tài sản, chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại được xác định vào kết quả hoạt động theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập

28. doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ theo quy định pháp luật về thuế; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất, thuế TNDN hiện hành là 20% đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

29.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công nghệ sản xuất Axit photphoric và phân bón MAP, chi phí cải tạo nhà hành chính, chi phí xây dựng các dự án, công trình và các chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

29.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, NH₃, phí cầu bến tàu (việc áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành); thuế suất 5% với doanh thu bán phân bón, bán nước sạch, nước thô; thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN theo quy định là 20%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

31. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I/2026 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

31/03/2026

01/01/2026

Tiền mặt

909.892.669

725.941.547

Tiền Việt Nam

329.332.669

247.561.547

Vàng tiền tệ

580.560.000

478.380.000

Tiền gửi không kỳ hạn

88.077.779.053

47.160.431.575

VND

8.993.010.602

31.524.091.940

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP

3.945.880.643

5.964.489.297

Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng

1.020.910.960

1.236.104.868

Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng

3.455.800.022

23.595.808.150

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng

-

47.980.214

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng

61.857.568

290.222.389

Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương

508.561.409

389.487.022

USD

79.084.768.451

15.636.339.635

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP

8.090.790.770

145.719.952

Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng

10.663.631

10.603.908

Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng

61.403.478.008

6.312.363.687

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng

9.573.404.215

9.160.512.466

Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương

6.431.827

7.139.622

Tổng cộng

88.987.671.722

47.886.373.122

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I/2026 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	31/3/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn:						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	57.000.000.000	57.000.000.000		57.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	65.000.000.000	65.000.000.000		65.000.000.000		
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray Hải Phòng (3)	248.000.000.000	248.000.000.000		248.000.000.000		
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	880.000.000.000	880.000.000.000		1.125.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương - PGD Trường Chinh (5)	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000		
Tổng cộng	1.260.000.000.000	1.260.000.000.000	-	1.505.000.000.000	1.505.000.000.000	-

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	31/3/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.041.069.145	(958.930.855)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.041.069.145	(958.930.855)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.041.069.145	(958.930.855)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)

- (1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,8%- 5,9%/năm
 - (2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 5,0% - 5,9%/năm
 - (3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,5% - 5,9%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2% - 5,9%/năm
 - (4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,8% - 7,2%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm
 - (5) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,5%/năm;
- (*) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Mua bán nước; Xử lý, tiêu thụ thạch cao PG.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	114.178.723.195	(1.383.578.581)	23.803.900.792	(1.258.232.197)
<i>Bên liên quan</i>	23.262.798.550	-	8.299.545.967	-
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	4.451.179.473	-	8.250.070.473	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	-	11.661.944	-
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	60.815.677	-	37.813.550	-
Công ty CP Phân đạm & hóa chất Hà Bắc	18.750.803.400	-	-	-
<i>Bên khác</i>	90.915.924.645	(1.383.578.581)	15.504.354.825	(1.258.232.197)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	-	-	8.800.987.500	-
Công ty cổ phần XNK Cát Long	-	(161.477.781)	5.423.346.756	(322.990.637)
HEXAGON FERTILIZERS ASIA PTE LTD	89.061.320.400	-	-	-
Đối tượng khác	1.854.604.245	(1.222.100.800)	1.280.020.569	(935.241.560)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	114.178.723.195	(1.383.578.581)	23.803.900.792	(1.258.232.197)

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Bên liên quan</i>	100.000.000	-	2.268.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	100.000.000	-	2.268.000.000	-
<i>Bên khác</i>	67.962.021.596	-	80.528.589.081	-
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyễn	-	-	32.000.000.000	-
Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ kỹ thuật Đông Hoa	35.088.695.624	-	35.088.695.624	-
Công ty CP đầu tư thương mại XD số 7	4.858.707.517	-	4.113.770.133	-
Công ty Cổ phần BIMEXCO'EC	6.711.629.657	-	351.218.241	-
Công ty TNHH Kiến trúc XD và Thương mại FV Việt Nam	5.048.600.400	-	-	-
Đối tượng khác	16.254.388.398	-	8.974.905.083	-
Tổng cộng	68.062.021.596	-	82.796.589.081	-

5. Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) <i>Ngắn hạn</i>	2.239.496.656	(526.705.892)	97.891.695.995	(526.705.892)
Tạm ứng	391.313.100	-	246.393.600	-
<i>Nguyễn Anh Dũng</i>	191.724.813		151.095.313	
<i>Lê Văn Minh</i>	55.500.000		55.500.000	
<i>Nguyễn Quỳnh Long</i>	35.088.287		28.888.287	
<i>Đối tượng khác</i>	109.000.000		10.910.000	-
Ký cược, ký quỹ	587.165.439		587.165.439	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	1.261.018.117	(526.705.892)	97.058.136.956	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	419.941.013	-	95.178.636.724	-
<i>Đối tượng khác</i>	314.371.212	-	1.352.794.340	-
b) <i>Dài hạn</i>	2.318.138.030	-	2.318.138.030	-
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
<i>Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	1.613.526.830		1.613.526.830	
Ký cược, ký quỹ	704.611.200		704.611.200	
Cộng	4.557.634.686	(526.705.892)	100.209.834.025	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
<i>Phải thu khách hàng</i>	1.424.270.221	40.691.640	1.708.515.996	450.283.799
Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn	140.000.000	-	140.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	1.039.530.800	-	1.039.530.800	311.859.240
Công ty Cổ phần XNK Cát Long	202.169.421	40.691.640	461.415.196	138.424.559
Phượng Đỏ (VINACROPS)	26.100.000	-	51.100.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-

<i>Phải thu khác</i>	526.705.892		526.705.892	
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	-	32.634.656	-
Công ty VIGECAM	6.088.943	-	6.088.943	-
Cộng	1.950.976.113	40.691.640	2.235.221.888	450.283.799

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.096.155.956	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	569.801.379.427	-	458.089.369.604	-
Công cụ, dụng cụ	77.435.660.599	-	88.428.003.255	-
Chi phí SXKD dở dang	16.669.342.781	-	16.698.857.553	-
Sản phẩm	211.305.687.071	-	124.644.970.319	-
Hàng hóa	208.896.891	-	208.896.891	-
Hàng gửi bán	4.295.346.202	-	5.840.298.377	-
Cộng	885.812.468.927	-	693.910.395.999	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>99.755.013.648</i>		<i>81.232.434.882</i>	
Dự án bồn axit photphoric loãng	27.439.712.513	-	27.439.712.513	-
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP	7.220.619.719	-	6.594.356.307	-
Xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính	31.314.301.770	-	21.211.201.225	-
Dây chuyền sản xuất Na ₂ SiF ₆	1.864.456.097	-	1.841.956.097	-
Nhà điều hành trung tâm	166.824.066	-	166.824.066	-
Nhà EPC	4.334.654.545	-	263.888.889	-
Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP	26.832.885.292	-	23.465.957.091	-
Các công trình khác	581.559.646	-	248.538.694	-
<i>Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ</i>	<i>4.175.679.724</i>			
Cộng	103.930.693.372	-	81.232.434.882	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I/2026 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	1.007.191.963.225	1.156.187.280.523	358.031.608.304	2.104.774.415	87.709.869.692	2.611.225.496.159
Mua trong kỳ		459.250.000	5.282.389.656			5.741.639.656
Đầu tư XD/CB hoàn thành					-	-
Tăng khác					-	-
Thanh lý, nhượng bán					-	-
Giảm khác					-	-
Số dư ngày 31/3/2026	1.007.191.963.225	1.156.646.530.523	363.313.997.960	2.104.774.415	87.709.869.692	2.616.967.135.815
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2026	659.428.693.936	1.096.233.211.081	305.851.123.922	1.840.620.074	75.889.760.499	2.139.243.409.512
Khấu hao trong kỳ	13.836.311.619	5.267.505.218	4.554.497.389	58.954.035	751.662.663	24.468.930.924
Chuyển sang BDS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/3/2026	673.265.005.555	1.101.500.716.299	310.405.621.311	1.899.574.109	76.641.423.162	2.163.712.340.436
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	347.763.269.289	59.954.069.442	52.180.484.382	264.154.341	11.820.109.193	471.982.086.647
Tại ngày 31/3/2026	333.926.957.670	55.145.814.224	52.908.376.649	205.200.306	11.068.446.530	453.254.795.379

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2026	430.000.000	430.000.000
Mua trong năm		-
Số dư ngày 31/3/2026	430.000.000	430.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2026	221.666.664	221.666.664
Khấu hao trong năm	10.416.666	10.416.666
Số dư ngày 31/3/2026	232.083.330	232.083.330
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	208.333.336	208.333.336
Tại ngày 31/3/2026	197.916.670	197.916.670

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2026	5.389.941.818	5.389.941.818
- Thuê tài chính trong năm		
Số dư ngày 31/3/2026	5.389.941.818	5.389.941.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2026	231.825.455	231.825.455
- Khấu hao trong năm	329.467.596	329.467.596
Số dư ngày 31/3/2026	561.293.051	561.293.051
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	5.158.116.363	5.158.116.363
Tại ngày 31/3/2026	4.828.648.767	4.828.648.767

12. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	2.983.659.241	540.810.609
Bảo hiểm cháy nổ	100.039.439	296.501.486
Chi phí thuê xe ô tô	301.139.069	-
Chi phí thuê văn phòng	-	27.888.836
Chi phí sử dụng hành lang, đường ống	29.174.808	-
Chi phí quảng cáo	1.388.888.888	33.950.617
Chi phí ủy thác xuất khẩu	1.020.614.136	-
Chi phí vận chuyển DAP	143.802.901	182.469.670
Dài hạn	-	466.976.876
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	466.976.876
Cộng	2.983.659.241	1.007.787.485

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý I/2026 kèm theo)
(tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	31/3/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	326.175.367.096	443.672.196.126	117.496.829.030	117.496.829.030
VND						
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (1)	-	-	326.175.367.096	412.823.278.716	86.647.911.620	86.647.911.620
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương - PGD Trường Chinh (2)	-	-	-	30.848.917.410	30.848.917.410	30.848.917.410
USD						
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (1)	-	-	117.203.226.760	117.203.226.760	-	-
	-	-	117.203.226.760	117.203.226.760	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	443.378.593.856	560.875.422.886	117.496.829.030	117.496.829.030

(1) Hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202500706 ngày 14/07/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- Lãi suất cho vay:
- + Đối với vay USD: đến 03 tháng là 4,5%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 5,0%/năm;
- + Đối với vay VND: đến 03 tháng là từ 5,5% đến 6,1%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 6,3%/năm;

- Hình thức thức bảo đảm nợ vay: Các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ nguồn vốn vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/06/2022;

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(2) Hợp đồng hạn mức số 250165/CTD/NHNTHD ngày 31/12/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho
- Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- Hình thức thức bảo đảm nợ vay:

Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng tiêu thụ đã ký kết và sẽ ký kết trong tương lai, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng; cùng với toàn bộ quyền, lợi ích và tiền thu được liên quan đến các khoản phải thu này, theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 250164/TC/NHNTHD ngày 31/10/2025;

Hàng hóa luân chuyển phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm, hàng tồn kho), cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, khoản bồi hoàn và tiền thu được phát sinh từ việc khai thác, bán, chuyển nhượng hoặc xử lý các hàng hóa này, theo các Hợp đồng cấp tín dụng đã ký kết với Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 250163/TC/NHNTHD ngày 31/10/2025;

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/3/2026			01/01/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc (*)	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc (*)
Trên 1 năm đến 5 năm						
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	6.035.500.471	1.094.720.473	4.940.779.998	6.354.934.604	1.144.657.514	5.210.277.090
Cộng	6.035.500.471	1.094.720.473	4.940.779.998	6.354.934.604	1.144.657.514	5.210.277.090

(*) Số nợ gốc phải trả chưa bao gồm tiền thuế VAT (tại ngày 01/01/2026: 465.757.576 đồng; tại ngày 31/3/2026: 441.666.667 đồng) do Công ty cho thuê tài chính chưa xuất hóa đơn (theo hợp đồng, hóa đơn xuất theo từng tháng) nên Công ty DAP chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả đối với khoản này

Hợp đồng số 3140/HĐCTTC ngày 23/10/2025 ký giữa Công ty Cổ phần DAP - Vinachem với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội.

- Lãi suất thuê được tính bằng (=) lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ. Trong đó:

+ Biên độ: 3%

Lãi suất tham chiếu được xác định: Là lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ tổ chức kinh tế VND 12 tháng trả lãi sau do BSL công bố (Trong đó: Lãi suất tham chiếu tại ngày 31/3/2026 là...); lãi suất tham chiếu được điều chỉnh 03 tháng /01 lần hoặc theo thông báo của bên cho thuê trong từng thời kỳ. Ngày điều chỉnh lãi suất tham chiếu là ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý (tức vào các ngày 01/01; 01/4; 01/7; 01/10)

- Lãi suất quá hạn bằng 150% khoản nợ gốc quá hạn; Lãi suất chậm trả bằng 10%/năm.

14. Phải trả người bán

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	375.243.573.510	321.200.414.664
<i>Bên liên quan</i>	28.289.499.912	2.526.889.734
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	22.982.570.424	-
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	4.816.052.640	-
Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	-	1.761.211.422
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	-	158.004.000
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	490.876.848	607.674.312
<i>Bên khác</i>	346.954.073.598	318.673.524.930
Công ty cổ phần than Sông Hồng	3.739.693.255	12.682.770.938
Công ty Cổ phần vận tải 1 TRACO	15.183.657.067	9.702.020.879
Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Bắc	-	9.187.748.960
Công ty TNHH DV Kỹ thuật Công nghiệp Bách Khoa	-	20.601.765.801
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	9.994.973.918	3.353.331.254
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	2.766.353.010	8.956.870.530
Công ty TNHH SLOG	10.566.961.283	2.635.121.030
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Thành Ngọc	5.603.230.462	4.027.334.991
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Việt Nam	4.763.852.827	4.585.995.334
Công ty CP XNK Cát Long	33.447.189.600	-
Công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Phú Thịnh	124.674.614.422	119.004.943.138
OBLENE CO, LIMITED	100.533.076.480	81.972.117.050
Đối tượng khác	35.680.471.274	41.963.505.025
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	375.243.573.510	321.200.414.664
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

15. Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	120.174.703.227	15.407.390.577
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	53.321.578.160	6.985.465.814
Công ty TNHH TM dịch vụ Vận Tải Hồng Vân	26.819.606.809	2.698.174.999
Liven Nutrients PTE. LTD	666.678.010	2.664.546.000
Công ty TNHH Đầu Tư XNK Hồng Phúc	5.615.444.769	1.438.479
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Tổng Hợp Hoàng Dũng	5.660.000.000	357.378
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	9.691.080.840	-
Công ty TNHH TM dịch vụ XNK Tường Nguyên	4.081.675.500	1.386.040.466
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Long Biên	3.239.470.500	51.815.860
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	7.712.022.326	1.259.918.784
Đối tượng khác	3.367.146.313	359.632.797
Tổng cộng	120.174.703.227	15.407.390.577

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2026
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng NK		50.224.823.336	50.224.823.336	-
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế thu nhập DN	37.025.259.177	31.301.108.672	37.929.642.789	30.396.725.060
Thuế TNCN	1.286.386.598	450.296.066	1.349.152.664	387.530.000
Phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-	464.929.836	464.929.836	-
Cộng	38.312.463.957	82.441.157.910	89.968.548.625	30.785.073.242
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.420.960.009	5.139.715.629		17.281.244.380
Cộng	22.420.960.009	5.139.715.629	-	17.281.244.380

17. Chi phí phải trả

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Thưởng tiêu thụ khách hàng	2.500.000.000	-
Chi phí nhập quặng	9.649.407.600	52.251.385.288
Chi phí tiền điện phục vụ SXKD	2.481.327.215	1.470.913.710
Chi phí lãi vay phải trả	-	33.207.894
Chi phí chiết khấu thanh toán	1.314.206.817	-
Chi phí khác đã phát sinh nhưng chưa có chứng từ	416.467.613	2.263.613
Dài hạn		
	-	-
Cộng	16.361.409.245	53.757.770.505

18. Phải trả khác

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	635.751.538	264.663.384
Bảo hiểm xã hội	-	167.124.300
Bảo hiểm y tế	-	28.649.880
Bảo hiểm thất nghiệp	-	9.549.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.681.781.440	721.505.644
Thuế TNCN NLD	2.948.210.980	-
Khác	1.733.570.460	721.505.644
Nhận ký quỹ, ký cược	1.292.541.608	11.304.602.285
Dự Có 1388	-	-
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000
UBND thành phố Hải Phòng (*)	2.241.023.000	2.241.023.000
Cộng	8.851.097.586	14.737.118.453

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/03/2026	01/01/2026
Công-ty cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn	222.451.196	222.451.196
Tổng cộng		222.451.196	222.451.196

19. Dự phòng phải trả

	Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) <i>Ngắn hạn</i>			
	Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	32.331.753.000	-
	Cộng	32.331.753.000	-
b) <i>Dài hạn</i>		-	-

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.461.099.000.000	126.092.311.000	195.934.868.628	1.783.126.179.628
Lãi trong kỳ trước	-	-	630.831.836.799	630.831.836.799
Trích lập quỹ	-	33.669.857.000	(50.956.161.000)	(17.286.304.000)
Chia cổ tức	-	-	(131.498.910.000)	(131.498.910.000)
Số dư đầu năm nay	1.461.099.000.000	159.762.168.000	644.311.634.427	2.265.172.802.427
Lãi trong kỳ này	-	-	124.329.713.085	124.329.713.085
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2026	1.461.099.000.000	159.762.168.000	768.641.347.512	2.389.502.515.512

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

đ) Cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

21. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuê ngoài:		
<p>Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 21/HĐ-TĐ ngày 15/06/2020 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng tại Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng (nay là Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải, TP Hải Phòng) để sử dụng với mục đích đất khu công nghiệp dùng để sản xuất kinh doanh đến ngày 19/05/2043. Diện tích khu đất thuê là 680.858,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tiền thuê đất được ổn định theo chu kỳ 05 năm từ ngày 01/06/2020 đến hết tháng 05/2025 theo Thông báo số 2329/TB-BQL ngày 12/06/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng. Từ tháng 06/2025 đến tháng 05/2030 đơn giá tiền thuê đất Công ty áp dụng theo Thông báo số 2430/TB-HPH ngày 26/9/2025 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.</p>		
b) Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ	31/03/2026	01/01/2026
	Số lượng	Số lượng
Amoniac (tấn)	-	-
Phân bón DAP (tấn)	3.360,30	853,95
c) Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	3.014.296,47	602.021,99
USD	3.014.296,47	602.021,99
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)	60,00	60,00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I-2026	Quý I-2025
<i>a, Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.848.515.693.678	1.161.396.135.885
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	553.861.715	894.105.998
- Doanh thu khác	62.216.481	626.812.558
Cộng	1.849.131.771.874	1.162.917.054.441
<i>b, Doanh thu từ các bên liên quan</i>		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	9.385.950.000	7.964.250.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	8.939.000.000	8.025.000.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	17.910.387.000	7.134.702.750
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	82.749.042	48.399.526
Công ty CP Phân bón Bình Điền	37.606.373.000	30.340.000.000
Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	60.514.747.800	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I-2026	Quý I-2025
Chiết khấu thương mại	6.970.827.750	6.429.053.321
Tổng cộng	6.970.827.750	6.429.053.321
3. Giá vốn hàng bán	Quý I-2026	Quý I-2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.640.830.249.035	967.390.780.234
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	266.019.011	243.315.901
- Giá vốn sản phẩm khác	-	626.812.558
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Tổng cộng	1.641.096.268.046	968.260.908.693
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2026	Quý I-2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.278.125.569	7.753.602.780
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.717.623.560	3.714.206.059
Lãi bán hàng trả chậm	-	164.956.961
Tổng cộng	17.995.749.129	11.632.765.800
5. Chi phí tài chính	Quý I-2026	Quý I-2025
Lãi tiền vay	430.070.683	239.797.439
Lãi thuê tài chính	119.422.214	-
Chiết khấu thanh toán	1.314.206.817	955.770.665
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	226.842.033	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.245.558.023	1.983.847.565
Tổng cộng	4.336.099.770	3.179.415.669

6. Thu nhập khác		Quý I-2026	Quý I-2025
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ		300.582.412	100.000.000
Thu nhập khác		117.255.840	124.702.943
Tổng cộng		417.838.252	224.702.943
7. Chi phí khác		Quý I-2026	Quý I-2025
Các khoản bị phạt		464.929.836	8.000.000
Chi phí khác		-	14.814.175
Tổng cộng		464.929.836	22.814.175
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý I-2026	Quý I-2025
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>			
Chi phí nhân viên quản lý		18.288.424.278	11.060.059.760
Chi phí đồ dùng văn phòng		651.618.562	648.185.782
Chi phí khấu hao TSCĐ		1.928.908.855	792.260.457
Thuế, phí và lệ phí		160.317.786	196.864.166
Chi phí trích lập dự phòng		125.346.384	309.169.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.645.310.111	6.274.437.394
Chi phí bằng tiền khác		4.730.770.254	2.591.827.143
Cộng		28.530.695.230	21.872.804.040
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>			
Chi phí nhân viên		2.203.676.014	1.216.133.002
Chi phí khấu hao TSCĐ		55.755.723	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		24.590.014.554	20.977.831.005
Chi phí bằng tiền khác		3.666.269.575	604.640.164
Cộng		30.515.715.866	22.798.604.171
<i>c, Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý I-2026	Quý I-2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.221.441.826.551	781.218.973.982
Chi phí nhân công		73.932.687.445	46.115.698.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định		24.815.242.548	17.084.030.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài		106.789.999.671	83.744.729.715
Chi phí bằng tiền khác		13.662.101.842	3.702.500.811
Tổng cộng		1.440.641.858.057	931.865.933.221
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		Quý I-2026	Quý I-2025
Khoản mục			
Lợi nhuận kế toán trước thuế		155.630.821.757	152.210.923.115
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		20%	20%
Chi phí không được khấu trừ		866.721.593	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	31.299.508.672	30.442.184.741
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.299.508.672	30.442.184.741
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.600.000	14.129.728
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp (*)	31.301.108.672	30.456.314.469

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán, xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I-2026	Quý I-2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	124.329.713.085	121.754.608.646
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	124.329.713.085	121.754.608.646
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	851	833

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Quý I-2026	Quý I-2025
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý I-2026	Quý I-2025
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	443.378.593.856	233.810.748.023
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	560.875.422.886	233.810.748.023

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/3/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ

Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ sau với các bên liên quan như sau:

	Quý I-2026	Quý I-2025
Các khoản giảm trừ doanh thu (Chiết khấu thương mại)	1.476.834.200	1.069.279.055
Công ty CP Phân bón Miền Nam	187.719.000	159.285.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	178.780.000	160.500.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	358.207.740	142.694.055
Công ty CP Phân bón Bình Điền	752.127.460	606.800.000
Mua hàng	99.533.799.217	163.620.378.751
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	81.600.135.217	146.966.271.100
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	7.930.902.000	5.511.206.750
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.064.762.000	3.375.000.000
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	7.938.000.000	7.271.500.000
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	-	496.400.901
Doanh thu tài chính	-	164.956.961
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	164.956.961
Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)	-	24.019.166
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	24.019.166
Chi phí bán hàng	216.650.000	250.000.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	216.650.000	250.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ	Quý I-2026	Quý I-2025
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	1.185.234.400	1.155.524.400
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	106.000.000	129.000.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	77.000.000	230.467.000
Tổng cộng	1.368.234.400	1.514.991.400

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý I-2026	Quý I-2025
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT; Tổng Giám đốc	230.508.000	233.283.800
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT; P.Tổng Giám đốc	212.489.000	211.391.000
Nguyễn Ngọc Sơn (bầu bổ sung thành viên HĐQT ngày 23/4/2025)	Thành viên HĐQT; P.Tổng Giám đốc	213.822.800	189.612.800
Nguyễn Hoàng Trung (bổ nhiệm ngày 25/7/2023)	P.Tổng Giám đốc	181.162.400	189.523.400
Nguyễn Thanh Hải (bổ nhiệm từ 11/7/2024)	P.Tổng Giám đốc	181.443.200	188.680.400
Lê Thị Hiền (bổ nhiệm ngày 21/11/2025)	Kế toán trưởng	165.809.000	143.033.000
Cộng		1.185.234.400	1.155.524.400

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý I-2026	Quý I-2025
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	47.000.000	41.000.000
Nguyễn Văn Phiên (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)	Thành viên HĐQT	41.000.000	36.500.000
Nguyễn Thị Mai (từ nhiệm ngày 23/4/2025)	Thành viên HĐQT	-	36.500.000
Nguyễn Anh Dũng (cứ thử kỹ từ ngày 01/01/2024)	Thư ký HĐQT	18.000.000	15.000.000
Cộng		106.000.000	129.000.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý I-2026	Quý I-2025
Hà Trung Kiên (từ nhiệm ngày 23/4/2025)	Trưởng ban KS	-	180.467.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên (bầu bổ sung ngày 23/4/2025)	Trưởng ban KS	41.000.000	32.000.000
Phạm Thị Nhung (bầu bổ sung ngày 19/4/2024)	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Trần Văn Đoàn (bầu bổ sung ngày 23/4/2025)	Thành viên BKS	18.000.000	-
Cộng		77.000.000	230.467.000

Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

3. Báo cáo bộ phận

Theo khu vực địa lý

	Hoạt động xuất bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	701.850.592.848	1.140.310.351.276	1.842.160.944.124
Giá vốn tương ứng	631.119.925.706	1.009.976.342.340	1.641.096.268.046
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	70.730.667.142	130.334.008.936	201.064.676.078
Tổng chi phí mua tài sản cố định			28.439.898.146
Tài sản không phân bổ			3.094.282.613.314
Tổng tài sản			3.094.282.613.314
Nợ phải trả không phân bổ			704.780.097.802
Tổng nợ phải trả không phân bổ			704.780.097.802

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/3/2025 do Công ty lập và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phê duyệt, ngày 13 tháng 4 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DAP-VINACHEM

THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Vũ Văn Bằng

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	5.181.201.951.575	5.181.201.951.575	25.869.354.153.635	25.869.354.153.635	5.261.657.545.459	5.261.657.545.45
111	Tiền mặt	725.941.547		3.258.643.000	3.074.691.878	909.892.669	
112	Tiền gửi ngân hàng	47.160.431.575		2.887.194.524.706	2.846.277.177.228	88.077.779.053	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.505.000.000.000		60.000.000.000	305.000.000.000	1.260.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	23.803.900.792	15.407.390.577	1.904.922.534.296	1.919.315.024.543	114.178.723.195	120.174.703.22
133	Thuế GTGT được khấu trừ	888.238.203		133.453.054.457	46.264.941.953	88.076.350.707	
138	Phải thu khác	98.671.663.786		1.731.226.342	97.528.345.181	2.874.544.947	
141	Tạm ứng	246.393.600		319.000.000	174.080.500	391.313.100	
151	Hàng mua đang đi đường			6.096.155.956		6.096.155.956	
152	Nguyên liệu, vật liệu	458.089.369.604		1.644.782.865.419	1.533.070.855.596	569.801.379.427	
153	Công cụ, dụng cụ	88.428.003.255		26.964.432.986	37.956.775.642	77.435.660.599	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.698.857.553		3.343.610.237.834	3.343.639.752.606	16.669.342.781	
155	Thành phẩm	124.644.970.319		3.606.522.969.523	3.519.862.252.771	211.305.687.071	
156	Hàng hóa	208.896.891		353.979.514.256	353.979.514.256	208.896.891	
157	Hàng gửi đi bán	5.840.298.377		260.870.752.733	262.415.704.908	4.295.346.202	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.611.225.496.159		5.741.639.656		2.616.967.135.815	
212	Tài sản cố định thuê tài chính	5.389.941.818				5.389.941.818	
213	Tài sản cố định vô hình	430.000.000				430.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.139.696.901.631		24.808.815.186		2.164.505.716.817
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.517.026.911	186.512.856	538.701.273		2.869.215.328
241	Xây dựng cơ bản dở dang	81.232.434.882		25.400.451.090	2.702.192.600	103.930.693.372	
242	Chi phí trả trước	1.007.787.485		12.963.592.679	10.987.720.923	2.983.659.241	
244	Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	1.291.776.639				1.291.776.639	
331	Phải trả cho người bán	82.796.589.081	321.200.414.664	1.825.669.960.435	1.894.447.686.766	68.062.021.596	375.243.573.510

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.420.960.009	38.312.463.957	136.218.472.987	133.830.797.901	17.281.244.380	30.785.073.24
334	Phải trả người lao động		183.859.427.564	169.336.342.890	78.715.368.100		93.238.452.77
335	Chi phí phải trả		53.757.770.505	61.143.217.956	23.746.856.696		16.361.409.24
338	Phải trả, phải nộp khác		3.432.516.168	7.693.234.789	11.819.274.599		7.558.555.97
341	Vay và nợ thuê tài chính		122.707.106.120	561.144.919.978	443.378.593.856		4.940.779.95
344	Nhận ký quỹ, ký cược		11.304.602.285	13.753.213.285	3.741.152.608		1.292.541.60
352	Dự phòng phải trả				32.331.753.000		32.331.753.00
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.833.528.766	980.273.546			22.853.255.22
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.461.099.000.000				1.461.099.000.00
414	Quỹ đầu tư phát triển		159.762.168.000				159.762.168.00
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		644.311.634.427		124.329.713.085		768.641.347.51
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.849.131.771.874	1.849.131.771.874		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			17.995.749.129	17.995.749.129		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			6.970.827.750	6.970.827.750		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			3.150.706.434.663	3.150.706.434.663		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			40.489.279.413	40.489.279.413		
627	Chi phí sản xuất chung			152.584.003.418	152.584.003.418		
632	Giá vốn hàng bán			1.641.096.268.046	1.641.096.268.046		
635	Chi phí tài chính			4.336.099.770	4.336.099.770		
641	Chi phí bán hàng			30.515.715.866	30.515.715.866		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			28.821.655.626	28.821.655.626		
711	Thu nhập khác			428.034.412	428.034.412		
811	Chi phí khác			464.929.836	464.929.836		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			31.301.108.672	31.301.108.672		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.860.574.531.505	1.860.574.531.505		
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	602.021,99		41.659.073,64	39.246.799,16	3.014.296,47	
007	Ngoại tệ các loại	602.021,99		41.659.073,64	39.246.799,16	3.014.296,47	

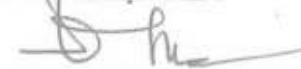
Phê duyệt, ngày 13 tháng 4 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hiền

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa